

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
PHUONG DONG VIET SHIPPING AND
LOGISTICS CORPORATION**

Số/No: 354/PĐV-CBTT

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 03
năm 2025

*Regards Disclosure of Financial Statement for
the 3rd quarter of 2025*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
*Independence - Freedom - Happiness***

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025
HCMC, October 20th 2025

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 03 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ Pursuant to the provisions of Clause 3 and Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Phuong Dong Viet Shipping And Logistics Corporation (PVT Logistics) Stock code: PDV discloses information on the Financial Statement for the 3rd quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **BCTC quý 03 năm 2025** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/*Financial statement for the 3rd quarter of 2025 according to the regulations of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statement (Organizations without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/*Consolidated financial statement (Organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statement (Organizations with accounting units under their own accounting apparatus).*

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/*Explanatory documents that must be disclosed simultaneously with the financial statement according to the provisions of Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Has the profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period last year?*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/*Explanation document Profit after tax changed by 10% compared to the same period last year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Is there a loss in profit after tax in the reporting period, from a profit reported in the same period last year to a loss in this period or vice versa?*

☐ Có/Yes


☒ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Document explaining profit after tax in the reporting period for loss, conversion from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Đại diện tổ chức

 Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/person disclosing information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Lê Trúc Lâm

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2025

Tp.HCM, năm 2025

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		575.276.231.809	636.901.664.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		234.900.181.945	220.877.351.697
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	39.900.181.945	40.877.351.697
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	195.000.000.000	180.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	190.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	30.000.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.013.200.703	119.382.879.882
1. Phải thu của khách hàng	131		101.445.348.971	66.065.320.579
2. Trả trước cho người bán	132		11.666.803.103	6.711.072.999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	102.233.406.044	56.938.843.719
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(10.332.357.415)	(10.332.357.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		38.609.927.748	34.200.705.229
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	38.609.927.748	34.200.705.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.752.921.413	72.440.727.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	15.669.724.512	15.961.733.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	51.073.430.746	56.468.727.972
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	9.766.155	10.266.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.695.076.705.565	1.527.788.990.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.060.569.636	16.030.944.910
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.060.569.636	16.030.944.910
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.564.046.581.059	1.388.203.606.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.563.878.604.960	1.387.976.630.841
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	1.941.927.077.976	1.630.775.235.014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(378.048.473.016)	(242.798.604.173)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		167.976.099	226.976.103
- Nguyên giá	228	<u>VII 8</u>	518.000.000	518.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	<u>VII 8</u>	(350.023.901)	(291.023.897)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<u>VII 6</u>	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114.969.554.870	123.554.438.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<u>VII 11b</u>	113.017.231.957	121.602.115.903
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.270.352.937.374	2.164.690.655.218
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.270.217.515.449	1.165.515.017.795
I. Nợ ngắn hạn	310		418.603.233.372	376.285.526.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		153.416.694.484	133.305.952.010
2. Người mua trả tiền trước	312		1.143.936.518	531.677.010
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<u>VII 14a</u>	7.921.015.869	21.705.286.491
4. Phải trả người lao động	314		14.741.545.138	32.578.096.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<u>VII 15</u>	21.229.686.556	7.406.252.669
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.683.638.028	16.369.555.412
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<u>VII 16a</u>	18.528.017.227	21.370.558.640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<u>VII 12a</u>	178.922.108.852	136.396.814.492
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.016.590.700	6.621.333.741
II. Nợ dài hạn	330		851.614.282.077	789.229.491.284
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<u>VII 12b</u>	851.614.282.077	789.229.491.284
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.000.135.421.925	999.175.637.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>VII 20</u>	1.000.135.421.925	999.175.637.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.959.660.000	660.959.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(406.154.545)	(406.154.545)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.866.482.254	113.866.482.254
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.715.434.216	224.755.649.714
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		177.124.557.755	400.127.275
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.590.876.461	224.355.522.439
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.270.352.937.374	2.164.690.655.218

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



LÊ TRÚC LÂM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 03 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<u>VIII.1</u>	586.648.390.581	321.199.509.623	1.408.278.027.998	1.024.929.139.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<u>VIII.2</u>	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		586.648.390.581	321.199.509.623	1.408.278.027.998	1.024.929.139.309
4. Giá vốn hàng bán	11	<u>VIII.3</u>	546.125.471.974	250.556.765.455	1.315.313.420.100	830.989.955.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.522.918.607	70.642.744.168	92.964.607.898	193.939.183.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>VIII.4</u>	8.005.432.369	9.329.208.621	21.005.082.700	16.507.397.877
7. Chi phí tài chính	22	<u>VIII.5</u>	17.135.938.423	9.990.874.260	51.184.268.276	41.310.454.419
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		16.202.479.782	9.714.302.572	45.875.373.953	30.700.584.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.420.885.394	14.967.490.100	34.473.825.865	45.044.768.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		18.971.527.159	55.013.588.429	28.311.596.457	124.091.358.641
11. Thu nhập khác	31	<u>VIII.6</u>	21.903.785.305	154.039.493.228	35.839.282.443	155.359.117.339
12. Chi phí khác	32	<u>VIII.7</u>	376.204.354	(12.000.000)	3.549.351.554	499.010.252
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.527.580.951	154.051.493.228	32.289.930.889	154.860.107.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.499.108.110	209.065.081.657	60.601.527.346	278.951.465.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<u>VIII.9</u>	8.049.231.658	42.170.652.283	12.010.650.885	55.800.055.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<u>VIII.10</u>	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		32.449.876.452	166.894.429.374	48.590.876.461	223.151.409.744

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



LÊ TRÚC LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.601.527.346	278.951.465.720
2. Điều chỉnh cho các khoản			164.199.549.813	774.241.770.427
- Khấu hao TSCĐ	02		135.308.868.847	73.120.220.583
- Các khoản dự phòng	03		-	(8.924.154.792)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.393.208.393	-
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.377.901.380)	679.345.119.682
- Chi phí lãi vay	06		45.875.373.953	30.700.584.954
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		224.801.077.159	1.053.193.236.147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.908.552.057	(59.748.347.300)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.409.222.519)	4.756.530.180
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.880.598.122)	(462.659.237.753)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.876.893.047	39.532.733.876
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.564.611.964)	(31.548.476.275)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.864.382.996)	(16.170.119.428)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16			60.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(982.600.000)	(3.915.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		160.885.106.662	523.500.769.447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	<u>VII.6,7,8,9</u>	(311.119.761.144)	(390.552.735.175)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	303.645.578.575
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(590.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.000.000.000	326.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.739.174.848	4.155.229.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(217.380.586.296)	(346.751.927.040)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	<u>VII.20</u>	-	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		-	(244.100.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		211.000.000.000	265.700.750.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108.467.026.111)	(136.971.931.184)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(31.869.997.145)	(40.935.354.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70.662.976.744	87.549.364.416
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		14.167.497.110	264.298.206.823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220.877.351.697	99.440.958.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(144.666.862)	(200.181.717)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		234.900.181.945	363.538.983.408

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

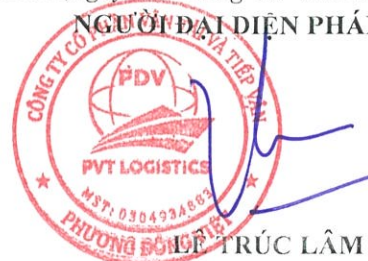
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TẶNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Tân Định, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:**
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Danh sách các công ty con:**
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:**
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính**

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 số: 0304934883, ngày 27/11/2023. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 449 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 429 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số chi nhánh 0304934883-005 ngày 18 tháng 8 năm 2023, địa chỉ của Chi nhánh đặt tại 232 Nguyễn Văn Hưởng, Phường An Khánh, TP.HCM, Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.
- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
- 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2025	31/12/2024
- Tiền mặt	498.388.537	347.321.795
- Tiền gửi ngân hàng	39.401.793.408	40.530.029.902
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	195.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	234.900.181.945	220.877.351.697

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	30.000.000.000	-	190.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	-	190.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	30.000.000.000	-	190.000.000.000	-

3 Phải thu khác

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	102.233.406.044	-	56.938.843.719	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	4.195.793.796	-	4.393.377.765	-
- Ký cược, ký quỹ	30.149.025.160	-	21.308.350.530	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	67.888.587.088	-	31.237.115.424	-
b2) Dài hạn	16.060.569.636	-	16.030.944.910	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	16.060.569.636	-	16.030.944.910	-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	118.293.975.680	-	72.969.788.629	-

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	30/09/2025			31/12/2024		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Hao hụt tàu năm 2010	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Hao hụt tàu 2014-2015	307.629.711		Tàu PDS	307.629.711		Tàu PDS
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA
Tổng cộng	10.332.357.415	-		10.332.357.415	-	

(*) Căn cứ vào điểm 4, điều 6 “Dự phòng nợ phải thu khó đòi” của Thông tư 48/2019/TT-BTC, ngày 08/8/2019.

5 Hàng Tồn Kho

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang di trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15.472.915.273	-	16.113.234.954	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	23.137.012.475	-	18.087.470.275	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	38.609.927.748	-	34.200.705.229	-

30/09/2025

31/12/2024

6 Tài sản dở dang dài hạn**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	1.722.562.717	1.629.052.672.297	-	-	1.630.775.235.014
- Mua trong kỳ	-	32.081.818	311.119.761.144	-	-	311.151.842.962
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.754.644.535	1.940.172.433.441	-	-	1.941.927.077.976
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	1.060.677.889	241.737.926.284	-	-	242.798.604.173
- Khấu hao trong kỳ	-	212.542.638	135.037.326.205	-	-	135.249.868.843
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.273.220.527	376.775.252.489	-	-	378.048.473.016
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	661.884.828	1.387.314.746.013	-	-	1.387.976.630.841
- Tại ngày cuối kỳ	-	481.424.008	1.563.397.180.952	-	-	1.563.878.604.960

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	518.000.000	-	518.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	518.000.000	-	518.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	291.023.897	-	291.023.897
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	59.000.004	-	59.000.004
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	350.023.901	-	350.023.901
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	226.976.103	-	226.976.103
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	167.976.099	-	167.976.099

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)
- + Vật tư đội tàu công ty
- + Phí bảo hiểm đội tàu công ty
- + Khác

b) Dài hạn

- Một phần cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu PVT Flora
- Một phần cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu PVT Diamond
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Pearl
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

30/09/2025

31/12/2024

15.669.724.512

15.961.733.613

15.669.724.512

15.961.733.613

895.459.779

2.430.727.258

7.976.299.676

6.822.305.990

6.797.965.057

6.708.700.365

113.017.231.957

121.602.115.903

14.196.928.343

18.493.781.378

8.450.732.376

10.924.557.889

4.674.602.523

9.912.410.170

11.584.346.051

17.062.367.319

23.651.802.615

10.603.176.885

3.135.902.719

7.946.662.573

19.618.199.058

5.730.072.662

2.998.240.796

9.015.744.572

19.442.312.101

26.242.084.468

5.264.165.375

5.671.257.987

128.686.956.469

137.563.849.516

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2025		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	178.922.108.852	178.922.108.852	42.525.294.360	-	136.396.814.492	136.396.814.492
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	16.221.130.128	16.221.130.128	548.964.360	-	15.672.165.768	15.672.165.768
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	35.928.990.000	35.928.990.000	11.976.330.000	-	23.952.660.000	23.952.660.000
VCB-Tây Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
HDTD 01/2025/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Emerald	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
HDTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Topaz	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000
HDTD 03/2024/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Coral	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	851.614.282.077	851.614.282.077	181.000.000.000	118.615.209.207	789.229.491.284	789.229.491.284
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	179.644.950.000	179.644.950.000	-	35.928.990.000	215.573.940.000	215.573.940.000
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	20.964.985.909	20.964.985.909	-	12.578.991.541	33.543.977.450	33.543.977.450
HDTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Topaz	199.200.750.000	199.200.750.000	-	28.500.000.000	227.700.750.000	227.700.750.000
HDTD 03/2024/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Coral	222.140.100.000	222.140.100.000	-	31.500.000.000	253.640.100.000	253.640.100.000
HDTD 01/2025/5472615 BIDV Trảng Tiền-PVT Emerald	181.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000	-	-	-
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	48.663.496.168	48.663.496.168	-	10.107.227.666	58.770.723.834	58.770.723.834
	1.030.536.390.929	1.030.536.390.929	223.525.294.360	118.615.209.207	925.626.305.776	925.626.305.776

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2025
a) Phải nộp	21.705.286.491	14.555.830.365	28.340.100.987	7.921.015.869
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	212.835.736	212.835.736	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	233.219.683	233.219.683	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.725.290.053	12.010.650.885	24.864.382.996	7.871.557.942
Thuế thu nhập cá nhân	979.996.438	1.817.498.897	2.748.037.408	49.457.927
Thuế nhà thầu nộp thay	-	277.525.164	277.525.164	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	100.000	100.000	-
b) Phải thu	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-

15 Chi phí phải trả	30/09/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	6.744.123.389	5.232.938.857
- Các khoản trích trước khác (*)	14.485.563.167	2.173.313.812
Cộng	21.229.686.556	7.406.252.669
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-
16 Phải trả khác	30/09/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	296.350.072	493.571.803
- Bảo hiểm xã hội	22.416.254	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.424.566	26.405.036
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên	9.790.458.418	9.006.458.418
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.386.367.917	11.844.123.383
Cộng	18.528.017.227	21.370.558.640
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	4.683.638.028	16.369.555.412
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	4.683.638.028	16.369.555.412
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	30/09/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-



19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2025	31/12/2024
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	1.952.322.913
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.952.322.913	1.952.322.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
- Tăng vốn trong kỳ	230.086.350.000	-	-	16.016.908.237	-	246.103.258.237
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	224.355.522.439	224.355.522.439
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(244.100.000)	-	-	(22.423.671.531)	(22.667.771.531)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(43.087.331.000)	(43.087.331.000)
Số dư cuối năm trước	660.959.660.000	(406.154.545)	-	113.866.482.254	224.755.649.714	999.175.637.423
Số dư đầu kỳ này	660.959.660.000	(406.154.545)	-	113.866.482.254	224.755.649.714	999.175.637.423
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	48.590.876.461	48.590.876.461
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(47.631.091.959)	(47.631.091.959)
Số dư cuối kỳ này	660.959.660.000	(406.154.545)	-	113.866.482.254	225.715.434.216	1.000.135.421.925

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	342.852.740.000	342.852.740.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	318.106.920.000	318.106.920.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	660.959.660.000	660.959.660.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	660.959.660.000	660.959.660.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	660.959.660.000	660.959.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	30/09/2025	31/12/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ) Cổ phiếu	30/09/2025	31/12/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.095.966	66.095.966
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.095.966	66.095.966
+ Cổ phiếu phổ thông	66.095.966	66.095.966
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.095.966	66.095.966
+ Cổ phiếu phổ thông	66.095.966	66.095.966
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2025	31/12/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	113.866.482.254	113.866.482.254
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2025	31/12/2024
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	716.593,60	1.038.796
- EUR	1.937,33	1.937
- JPY	-	-
- SGD	4.442,60	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	8.924.154.792	8.924.154.792

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Doanh thu dịch vụ vận tải	264.378.876.268	273.402.046.218
- Doanh thu thương mại	318.935.511.125	43.698.715.910
- Doanh thu đại lý	-	193.884.036
- Doanh thu khác	3.334.003.188	3.904.863.459
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	586.648.390.581	321.199.509.623
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Giá vốn dịch vụ vận tải	224.309.289.553	205.763.921.867
- Giá vốn thương mại	318.843.709.000	43.646.863.639
- Giá vốn đại lý	69.931.408	190.675.845
- Giá vốn khác	2.902.542.013	955.304.104
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	546.125.471.974	250.556.765.455
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.813.047.437	1.224.924.886
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	5.192.384.932	3.738.106.752
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	4.366.176.983
Cộng	8.005.432.369	9.329.208.621
5 Chi phí tài chính	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Lãi tiền vay	16.202.479.782	9.714.302.572
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.399.159.748	4.581.269.450
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	(465.701.107)	(4.304.697.762)
Cộng	17.135.938.423	9.990.874.260
6 Thu nhập khác	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền bồi thường thu được	-	-
- Các khoản khác	21.903.785.305	154.039.493.228
Cộng	21.903.785.305	154.039.493.228
7 Chi phí khác	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	376.204.354	(12.000.000)
Cộng	376.204.354	(12.000.000)
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03/2025	Quý 03/2024
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.650.505.668	25.066.626.038
- Chi phí nhân công	30.562.576.346	27.753.586.231
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.297.901.617	25.981.870.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.024.851.650	184.443.064.487
- Chi phí khác bằng tiền	4.010.522.087	2.279.108.301
Cộng	558.546.357.368	265.524.255.555
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03/2025	Quý 03/2024
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	60.601.527.346	278.951.465.720
- Điều chỉnh trong kỳ:	(548.272.921)	48.814.161
+ Thu nhập không chịu thuế	(3.334.269.701)	(854.654.872)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.785.996.780	903.469.033
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	60.053.254.425	279.000.279.881
- Lũy năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.010.650.885	55.800.055.976

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2025	Năm 2024
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	30/09/2025	31/12/2024
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/09/2025	31/12/2024
+ Các khoản vay	1.030.536.390.929	925.626.305.776
Trừ : Tiền và tương đương tiền	234.900.181.945	220.877.351.697
+ Nợ thuần	795.636.208.984	704.748.954.079
+ Vốn chủ sở hữu	1.000.135.421.925	999.175.637.423
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,80	0,71

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

30/09/2025

31/12/2024

Tài sản tài chính

- + Tiền và các khoản tương đương tiền
- + Phải thu khách hàng và phải thu khác
- + Đầu tư tài chính

234.900.181.945

220.877.351.697

203.678.755.015

123.004.164.298

-

-

Tổng cộng

438.578.936.960

343.881.515.995

Công nợ tài chính

- + Các khoản vay
- + Phải trả người bán và phải trả khác
- + Chi phí phải trả

1.030.536.390.929

925.626.305.776

171.944.711.711

154.676.510.650

21.229.686.556

7.406.252.669

Tổng cộng

1.223.710.789.196

1.087.709.069.095

Chênh lệch thanh khoản thuần

(785.131.852.236)

(743.827.553.100)

- Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-

-

-

-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 03/2025	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	13.493.084.112	4.729.245.300	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	3.334.003.188	-	1.129.460.770	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	17.085.600	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	98.798.400	-
	3.334.003.188	-	1.129.460.770	13.493.084.112	4.845.129.300	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

Quý 03/2025

Quý 03/2024

- Doanh thu dịch vụ - thương mại
- Chi phí lãi vay
- Phải thu thương mại
- Phải thu khác
- Phải trả thương mại
- Phải trả khác

-

-

-

-

-

-

197.157.534

69.369.862

256.698.000

436.020.200

296.972.932

1.166.372.932

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/09/2025	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	1.886.870.626.210	-	7.403.763.538	57.493.445.760	1.951.767.835.508
Tài sản không phân bổ	-	-	-	318.585.101.866	318.585.101.866
Tổng tài sản					2.270.352.937.374

Nợ phải trả bộ phận	1.161.975.236.711	-	11.019.738.497	70.855.442.780	1.243.850.417.988
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	26.367.097.461	26.367.097.461
Tổng nợ phải trả					1.270.217.515.449

Tại ngày 30/09/2025	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	800.149.483.221	597.439.849.565	12.062.100	10.676.633.112	1.408.278.027.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	800.149.483.221	597.439.849.565	12.062.100	10.676.633.112	1.408.278.027.998

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 03/2025	Quý 03/2024
+ Dịch vụ vận tải	264.378.876.268	273.402.046.218
+ Dịch vụ khác	3.334.003.188	4.098.747.495
+ Thương mại	318.935.511.125	43.698.715.910
	586.648.390.581	321.199.509.623

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 03/2025	Quý 03/2024
+ Dịch vụ vận tải	224.309.289.553	205.763.921.867
+ Dịch vụ khác	2.972.473.421	1.145.979.949
+ Thương mại	318.843.709.000	43.646.863.639
	546.125.471.974	250.556.765.455

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 03/2025	Quý 03/2024
+ Dịch vụ vận tải	40.069.586.715	67.638.124.351
+ Dịch vụ khác	361.529.767	2.952.767.546
+ Thương mại	91.802.125	51.852.271
	40.522.918.607	70.642.744.168

5 Thông tin so sánh:

Lợi nhuận sau thuế giảm so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 03/2025	Quý 03/2024	Chênh lệch	%CL 2025/2024
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.648.390.581	321.199.509.623	265.448.880.958	82,64%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	32.449.876.452	166.894.429.374	(134.444.552.922)	-80,56%

Nguyên nhân chênh lệch:

Nguyên nhân chính làm Lợi nhuận trong Quý 03/2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024:
Trong quý 03/2024, Công ty có bán 01 tàu dầu/hóa chất đã làm cho lợi nhuận tăng khoảng 153,7 tỷ đồng. Vì vậy, lợi nhuận quý 03/2025 giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

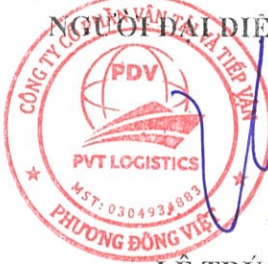
TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



LÊ TRÚC LÂM

13/10/25